

NGHỊ ĐỊNH
Về giám sát và đánh giá đầu tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định về giám sát và đánh giá đầu tư.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Nghị định này quy định về giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát đầu tư của cộng đồng đối với hoạt động đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài; chi phí giám sát, đánh giá đầu tư, điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện tư vấn giám sát, đánh giá dự án đầu tư; điều kiện năng lực của cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư; quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư;

b) Việc giám sát và đánh giá hoạt động đầu tư chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

c) Việc giám sát và đánh giá các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện theo quy định tại Nghị định này; những vấn đề khác biệt do đặc thù

của việc sử dụng các nguồn vốn này, thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư và giám sát, đánh giá đầu tư.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Giám sát đầu tư” là hoạt động theo dõi, kiểm tra đầu tư. Giám sát đầu tư gồm giám sát chương trình, dự án đầu tư và giám sát tổng thể đầu tư.

2. “Theo dõi chương trình, dự án đầu tư” là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến tình hình thực hiện chương trình, dự án; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, đề xuất các phương án phục vụ việc ra quyết định của các cấp quản lý nhằm đảm bảo chương trình, dự án đầu tư thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

3. “Kiểm tra chương trình, dự án đầu tư” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý chương trình, dự án của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; phát hiện kịp thời những sai sót, yếu kém về quản lý chương trình, dự án theo quy định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh, việc làm sai quy định về quản lý chương trình, dự án; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

4. “Đánh giá chương trình, dự án đầu tư” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định đầu tư hoặc tiêu chuẩn đánh giá quy định của nhà nước tại một thời điểm nhất định. Đánh giá chương trình, dự án đầu tư bao gồm: Đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất.

5. “Đánh giá ban đầu” là đánh giá được thực hiện ngay sau khi bắt đầu thực hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét tình hình thực tế của chương trình, dự án so với thời điểm phê duyệt để có biện pháp xử lý phù hợp.

6. “Đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn” là đánh giá được thực hiện vào thời điểm giữa kỳ theo tiến độ thực hiện đầu tư chương trình, dự án được phê duyệt hoặc sau khi kết thúc từng giai đoạn (đối với chương trình, dự án được thực hiện theo nhiều giai đoạn), nhằm xem xét quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án từ khi bắt đầu triển khai, đề xuất các điều chỉnh cần thiết.

7. “Đánh giá kết thúc” là đánh giá được tiến hành ngay sau khi kết thúc thực hiện đầu tư chương trình, dự án nhằm xem xét các kết quả đạt được, rút ra các bài học kinh nghiệm.

8. “Đánh giá tác động” là đánh giá được thực hiện vào thời điểm thích hợp sau năm thứ 3 kể từ khi đưa chương trình, dự án vào vận hành, nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội so với mục tiêu đặt ra ban đầu.

9. “Đánh giá đột xuất” là đánh giá được thực hiện trong những trường hợp có những vướng mắc, khó khăn, tác động phát sinh ngoài dự kiến trong quá trình thực hiện đầu tư chương trình, dự án.

10. “Giám sát đầu tư của cộng đồng” là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là địa bàn cấp xã) nhằm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình đầu tư; phát hiện, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về đầu tư (trừ các chương trình, dự án bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật).

11. “Giám sát tổng thể đầu tư” là việc theo dõi thường xuyên, kiểm tra định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất quá trình thực hiện đầu tư của các cấp, các ngành và địa phương; phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai phạm, thiếu sót để đảm bảo đầu tư theo quy hoạch, kế hoạch, mục tiêu và đảm bảo hiệu quả.

12. “Theo dõi tổng thể đầu tư” là hoạt động thường xuyên và định kỳ cập nhật các thông tin liên quan đến hoạt động đầu tư và việc quản lý đầu tư của các cấp, các ngành và địa phương; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin và đề xuất các cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý đầu tư.

13. “Kiểm tra tổng thể đầu tư” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất, nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của các cấp, các ngành; phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai sót, yếu kém, bảo đảm việc quản lý đầu tư đúng quy định của pháp luật; phát hiện và kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời những vướng mắc, phát sinh hoặc việc làm sai quy định về quản lý đầu tư; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

14. “Đánh giá tổng thể đầu tư” là hoạt động định kỳ theo kế hoạch nhằm phân tích, đánh giá kết quả đầu tư của nền kinh tế, ngành, địa phương; xác định mức độ đạt được so với quy hoạch, kế hoạch trong từng thời kỳ hay từng giai đoạn; phân tích nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả đầu tư cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư trong kỳ hay giai đoạn kế hoạch sau.

15. “Dự án thành phần thuộc chương trình đầu tư công” là một tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau, nhằm thực hiện một hoặc một số mục tiêu cụ thể của chương trình, được thực hiện trên địa bàn cụ thể trong khoảng thời gian nhất định và dựa trên những nguồn lực đã xác định.

16. “Chủ dự án thành phần” là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý dự án thành phần thuộc chương trình đầu tư công.

17. “Chủ sử dụng” là cơ quan, tổ chức được giao quản lý khai thác, vận hành dự án.

18. “Dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác” là dự án đầu tư không sử dụng vốn nhà nước.

Điều 3. Các chủ thể thực hiện giám sát và đánh giá đầu tư

1. Cơ quan được giao lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình.
2. Cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư dự án.
3. Chủ chương trình, chủ dự án thành phần, chủ đầu tư, nhà đầu tư.
4. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư; người có thẩm quyền quyết định đầu tư.
5. Chủ sử dụng dự án.
6. Cơ quan chủ quản, Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.
7. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án theo hình thức đối tác công tư.
8. Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
9. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.
10. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư.
11. Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Điều 4. Nguyên tắc giám sát, đánh giá đầu tư

1. Đúng đối tượng, phạm vi, nội dung giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định.
2. Không gây cản trở công việc của các đối tượng chịu sự giám sát và đánh giá đầu tư.

3. Phải có các tiêu chuẩn, tiêu chí và hồ sơ, tài liệu hợp lệ làm cơ sở cho việc giám sát, đánh giá.

4. Các thông tin phục vụ công tác giám sát, đánh giá đầu tư phải đầy đủ, kịp thời, chuẩn xác, trung thực và minh bạch.

5. Phải xem xét toàn diện, đồng bộ các vấn đề liên quan đến quá trình đầu tư.

6. Việc xem xét, đánh giá phải có đủ căn cứ, tài liệu; phải có phương pháp khoa học phù hợp với đối tượng và nội dung đánh giá.

7. Các giải pháp, đề xuất kiến nghị phải thiết thực, cụ thể và bảo đảm tính khả thi.

8. Kết quả giám sát, đánh giá phải được xử lý và phản hồi tích cực và phải được lưu trữ một cách hệ thống.

Chương II **GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH,** **DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC**

Mục 1 **GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG**

Điều 5. Trách nhiệm giám sát chương trình đầu tư công

1. Cơ quan được giao lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình.

2. Chủ chương trình, chủ dự án thành phần thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư chương trình đầu tư công theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

3. Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình thực hiện theo dõi, kiểm tra chương trình thuộc phạm vi quản lý. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với chương trình có thời gian thực hiện đầu tư trên 12 tháng

b) Kiểm tra khi điều chỉnh chương trình làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công thực hiện theo dõi, kiểm tra chương trình thuộc phạm vi quản lý

5. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư chương trình theo các nội dung được phê duyệt tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư chương trình.

6. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan chủ quản và người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình quyết định tổ chức kiểm tra chương trình theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 6. Nội dung giám sát của cơ quan được giao lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, chủ chương trình

1. Cơ quan được giao lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình và báo cáo nội dung sau:

- a) Việc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình;
- b) Tình hình thực hiện trình thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình;
- c) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình và việc xử lý theo thẩm quyền;
- d) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Chủ chương trình tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và báo cáo nội dung sau:

- a) Việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;
- b) Tình hình trình thẩm định và phê duyệt chương trình;
- c) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình và việc xử lý theo thẩm quyền;
- d) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

3. Chủ chương trình tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện chương trình và báo cáo nội dung sau:

- a) Việc quản lý thực hiện chương trình: Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết triển khai chương trình; thực hiện và điều chỉnh kế hoạch triển khai chương trình;
- b) Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thành phần thuộc chương trình;

c) Tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình; tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình; giá trị khối lượng thực hiện;

d) Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: Việc huy động vốn cho chương trình; giải ngân; nợ đọng vốn xây dựng cơ bản (nếu có);

đ) Năng lực tổ chức thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình và việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của chủ dự án thành phần;

e) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Điều 7. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản và người có thẩm quyền quyết định đầu tư chương trình

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần thuộc chương trình theo quy định;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình;

c) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình và quyết định điều chỉnh chương trình (nếu có);

d) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thành phần thuộc chương trình và quyết định điều chỉnh dự án thành phần thuộc chương trình (nếu có);

đ) Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện các mục tiêu của chương trình; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình và kết quả xử lý;

e) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của chủ chương trình, chủ dự án thành phần;

g) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định trong việc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình;

b) Việc chấp hành quy định trong việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;

c) Việc chấp hành quy định trong việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thành phần thuộc chương trình và quyết định điều chỉnh dự án thành phần thuộc chương trình (nếu có);

d) Việc quản lý thực hiện chương trình của chủ chương trình và việc quản lý thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình của chủ dự án thành phần;

đ) Việc chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

Điều 8. Nội dung giám sát của chủ dự án thành phần

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện lập và trình thẩm định, phê duyệt dự án thành phần thuộc chương trình;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; thực hiện dự án đầu tư; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh và kết quả xử lý;

c) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra nội dung liên quan đến tổ chức thực hiện và quản lý dự án thành phần thuộc chương trình;

b) Việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư và năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư;

c) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của chủ đầu tư.

Điều 9. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của chủ chương trình, chủ dự án thành phần theo quy định;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình; lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình;

c) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt dự án thành phần thuộc chương trình;

d) Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình: Tiến độ thực hiện mục tiêu của chương trình; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình và kết quả xử lý;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý của chủ chương trình, chủ dự án thành phần;

e) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành các quy định trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư chương trình;

b) Việc chấp hành quy định trong việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình và quyết định điều chỉnh chương trình, dự án thành phần thuộc chương trình (nếu có);

c) Việc quản lý và thực hiện chương trình của cơ quan chủ quản, chủ chương trình và chủ dự án thành phần;

d) Việc xử lý và chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của các cơ quan, đơn vị liên quan.

Điều 10. Giám sát dự án đầu tư thuộc chương trình đầu tư công

Việc giám sát dự án đầu tư thuộc chương trình đầu tư công thực hiện theo quy định tại Mục 2 và 3 Chương này và Chương III, IV và V Nghị định này.

Điều 11. Đánh giá chương trình đầu tư công

1. Đánh giá chương trình đầu tư công được thực hiện như sau:

a) Chương trình đầu tư công phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá kết thúc, đánh giá tác động;

b) Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc đánh giá đột xuất chương trình khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá chương trình đầu tư công:

a) Chủ chương trình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công và cơ quan chủ quản tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất chương trình thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 81 của Luật Đầu tư công.

Mục 2 **GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG**

Điều 12. Trách nhiệm giám sát dự án đầu tư công

1. Cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư dự án tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

2. Chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình đầu tư dự án theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt nhằm bảo đảm mục tiêu và hiệu quả đầu tư.

3. Cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với các dự án có thời gian thực hiện đầu tư trên 12 tháng;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

5. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện dự án theo các nội dung đã được phê duyệt tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

6. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan chủ quản và người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 13. Nội dung giám sát của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư dự án

1. Cơ quan được giao lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án và báo cáo nội dung sau:

a) Việc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án;

b) Tình hình trình thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

d) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Cơ quan được giao lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo nội dung sau

a) Việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Tình hình trình thẩm định, quyết định đầu tư dự án;

c) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và việc xử lý theo thẩm quyền;

d) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Điều 14. Nội dung giám sát của chủ đầu tư, chủ sử dụng

1. Chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình thực hiện dự án và báo cáo nội dung sau:

a) Việc quản lý thực hiện dự án: Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết thực hiện dự án; tình hình thực hiện và điều chỉnh kế hoạch;

b) Tình hình thực hiện dự án đầu tư: Tiến độ thực hiện; khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện; chất lượng công việc; các biến động trong quá trình thực hiện dự án;

c) Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư: Việc huy động vốn cho dự án; giải ngân (tạm ứng, thu hồi tạm ứng, thanh toán); quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý;

d) Năng lực tổ chức thực hiện dự án và việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư, của ban quản lý dự án và các nhà thầu;

đ) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

e) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Chủ sử dụng tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình khai thác, vận hành dự án và báo cáo nội dung sau:

a) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án;

b) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình khai thác, vận hành dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;

c) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Điều 15. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư dự án, chủ đầu tư, chủ sử dụng;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định dự án;

c) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện; thực hiện kế hoạch vốn đầu tư; giải ngân, quyết toán vốn dự án hoàn thành; nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) và việc xử lý; khó khăn, vướng mắc, phát sinh ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án và kết quả xử lý;

d) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến quá trình khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý;

đ) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của chủ đầu tư, chủ sử dụng;

e) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền theo quy định.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định về: Giám sát và đánh giá đầu tư; lập, thẩm định quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án; đấu thầu; đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; sử dụng vốn đầu tư và các nguồn lực khác của dự án; bố trí vốn đầu tư, giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư; giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án; nghiệm thu đưa dự án vào hoạt động; quản lý, vận hành dự án; bảo vệ môi trường;

b) Việc quản lý thực hiện dự án của chủ đầu tư, ban quản lý dự án;

c) Tiến độ thực hiện dự án;

d) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án của chủ sử dụng;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, chủ sử dụng.

Điều 16. Nội dung giám sát của cơ quan chủ quản và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và chủ sử dụng theo quy định;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, trình thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Tổng hợp tình hình thực hiện lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án và quyết định điều chỉnh dự án (nếu có);

d) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện, thực hiện kế hoạch vốn đầu tư, giải ngân; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án và kết quả xử lý;

đ) Tổng hợp tình hình tổ chức khai thác, vận hành dự án; khó khăn, vướng mắc, phát sinh chính ảnh hưởng đến quá trình khai thác, vận hành dự án và kết quả xử lý;

e) Việc chấp hành biện pháp xử lý của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và chủ sử dụng;

g) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành quy định về: Giám sát và đánh giá đầu tư; lập, thẩm định quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án và quyết định điều chỉnh dự án (nếu có); đấu thầu; đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; sử dụng vốn đầu tư và các nguồn lực khác của dự án; bố trí vốn đầu tư, giải ngân, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư; giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án; nghiệm thu đưa dự án vào hoạt động; quản lý, vận hành dự án; bảo vệ môi trường;

b) Việc quản lý thực hiện dự án của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án;

c) Tiến độ thực hiện dự án;

d) Việc quản lý, khai thác, vận hành dự án của chủ sử dụng;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, chủ sử dụng.

Điều 17. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 18. Đánh giá dự án đầu tư công

1. Việc đánh giá dự án được thực hiện như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án nhóm B, nhóm C phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định này khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động.

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư có thể giao cho chủ sử dụng hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức thực hiện đánh giá tác động dự án do mình quyết định đầu tư;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá dự án đầu tư công thực hiện theo quy định tại Điều 81 của Luật Đầu tư công.

Mục 3

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG DO CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH, VỐN VAY ĐƯỢC BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC, GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, VỐN TỪ QUỸ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 19. Trách nhiệm giám sát dự án

1. Chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư dự án theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định đầu tư.

2. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc thẩm quyền. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với các dự án đầu tư có thời gian thực hiện đầu tư trên 12 tháng;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng mức đầu tư.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn nhà nước để đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

4. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện dự án đầu tư theo các nội dung đã được phê duyệt tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

5. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng vốn nhà nước để đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 20. Nội dung giám sát của chủ đầu tư

Chủ đầu tư thực hiện giám sát dự án đầu tư theo nội dung quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này.

Điều 21. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền quyết định đầu tư

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện giám sát dự án đầu tư theo nội dung quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 22. Nội dung giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và cơ quan có thẩm quyền quyết định việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện giám sát dự án đầu tư theo nội dung quy định tại Điều 16 Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư tổng hợp tình hình thực hiện dự án và kiểm tra việc chấp hành các quy định trong việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư dự án của chủ đầu tư.

Điều 23. Nội dung giám sát đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung theo dõi:

- a) Thực hiện các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này;
- b) Tổng hợp tình hình sử dụng vốn nhà nước để thực hiện dự án.

2. Nội dung kiểm tra dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

Điều 24. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 25. Đánh giá dự án

1. Việc đánh giá dự án được thực hiện như sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án nhóm B phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định này khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá dự án thực hiện theo quy định tại Điều 81 của Luật Đầu tư công.

Chương III **GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ** **THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**

Điều 26. Trách nhiệm giám sát dự án

1. Cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư dự án tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình chuẩn bị đầu tư dự án.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án và nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư dự án theo nội dung được phê duyệt và hợp đồng dự án.

3. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc thẩm quyền. Việc kiểm tra được thực hiện như sau:

a) Kiểm tra ít nhất một lần đối với các dự án có thời gian thực hiện đầu tư trên 12 tháng;

b) Kiểm tra khi điều chỉnh dự án làm thay đổi địa điểm, mục tiêu, quy mô, tăng tổng vốn đầu tư.

4. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án thuộc phạm vi quản lý.

5. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện dự án theo các nội dung đã được phê duyệt tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

6. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 27. Nội dung giám sát của cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư dự án

1. Cơ quan được giao lập Báo cáo đề xuất dự án tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình lập Báo cáo đề xuất dự án và báo cáo nội dung sau:

- a) Việc lập Báo cáo đề xuất dự án;
- b) Tình hình trình thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án;
- c) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình lập Báo cáo đề xuất dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;
- d) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Cơ quan được giao lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra toàn bộ quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo nội dung sau:

- a) Việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;
- b) Tình hình trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;
- c) Khó khăn, vướng mắc, phát sinh trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và việc xử lý theo thẩm quyền;
- d) Đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

Điều 28. Nội dung giám sát của nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và báo cáo về tình hình thực hiện Hợp đồng dự án;

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và báo cáo nội dung sau:

- a) Việc lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, ký kết Hợp đồng dự án và đăng ký đầu tư;
- b) Tình hình thực hiện Hợp đồng dự án;
- c) Nội dung khác theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 29. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Theo dõi, kiểm tra việc lựa chọn nhà đầu tư, ký kết Hợp đồng dự án và đăng ký đầu tư.
2. Theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Hợp đồng dự án.
3. Thực hiện nội dung khác theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

Điều 30. Nội dung giám sát của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
 - a) Tổng hợp tình hình thực hiện quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
 - b) Kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của các bên ký kết Hợp đồng dự án trong việc thực hiện Hợp đồng dự án.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư
 - a) Theo dõi, kiểm tra việc công bố danh mục dự án;
 - b) Tổng hợp tình hình thực hiện việc lựa chọn nhà đầu tư, đàm phán, ký kết hợp đồng và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
 - c) Tổng hợp tình hình thực hiện Hợp đồng dự án;
 - d) Kiểm tra việc chấp hành quy định về cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
 - đ) Kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý đầu tư của các bên ký kết Hợp đồng dự án trong việc thực hiện Hợp đồng dự án.

Điều 31. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 32. Đánh giá dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư

1. Việc đánh giá dự án được thực hiện như sau:
 - a) Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A phải thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

b) Dự án nhóm B phải thực hiện đánh giá kết thúc và đánh giá tác động;

c) Ngoài các quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công quyết định thực hiện đánh giá khác quy định tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định này khi cần thiết.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá ban đầu, đánh giá giữa kỳ và đánh giá kết thúc;

b) Người có thẩm quyền quyết định đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất, đánh giá tác động;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công tổ chức thực hiện các loại đánh giá theo kế hoạch và đánh giá đột xuất dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung đánh giá dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thực hiện theo quy định tại Điều 81 của Luật Đầu tư công.

Chương IV **GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ** **SỬ DỤNG NGUỒN VỐN KHÁC**

Điều 33. Trách nhiệm giám sát dự án

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án trong phạm vi quản lý. Việc kiểm tra được thực hiện ít nhất một lần đối với mỗi dự án.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án trong phạm vi quản lý.

4. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện dự án theo nội dung đã được phê duyệt tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

5. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan đăng ký đầu tư quyết định tổ chức kiểm tra dự án theo kế hoạch hoặc đột xuất.

Điều 34. Nội dung giám sát của nhà đầu tư

Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án và báo cáo các nội dung sau:

1. Việc thực hiện thủ tục đề nghị quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có).
2. Tiến độ thực hiện dự án và tiến độ thực hiện mục tiêu của dự án.
3. Tiến độ góp vốn đầu tư, vốn điều lệ, góp vốn pháp định (đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có yêu cầu phải có vốn pháp định).
4. Tình hình khai thác, vận hành dự án: Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, tình hình tài chính của doanh nghiệp và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.
5. Việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản theo quy định.
6. Việc thực hiện quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).
7. Việc đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.
8. Tình hình thực hiện ưu đãi đầu tư (nếu có).

Điều 35. Nội dung giám sát của cơ quan đăng ký đầu tư

1. Nội dung theo dõi:
 - a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;
 - b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án;
 - c) Tổng hợp tình hình khai thác, vận hành dự án;
 - d) Tổng hợp tình hình thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản của dự án;
 - đ) Việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý của nhà đầu tư, tổ chức kinh tế;
 - e) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, các vấn đề vượt quá thẩm quyền.
2. Nội dung kiểm tra:
 - a) Việc thực hiện quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Tiến độ thực hiện dự án, gồm tiến độ thực hiện vốn đầu tư, trong đó có vốn vay và tiến độ thực hiện mục tiêu dự án.

c) Việc đáp ứng điều kiện đầu tư, điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và việc thực hiện các cam kết của nhà đầu tư (nếu có);

d) Việc chấp hành quy định về giám sát, đánh giá đầu tư và chế độ báo cáo thông kê theo quy định;

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

Điều 36. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của cơ quan đăng ký đầu tư;

c) Các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội;

b) Việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của cơ quan đăng ký đầu tư theo các quy định của pháp luật;

c) Quy định ưu đãi đối với dự án đầu tư;

d) Việc giám sát, đánh giá và hỗ trợ đầu tư sau khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

đ) Thực hiện chức năng cơ quan đầu mối tổng hợp báo cáo về tình hình thực hiện dự án đầu tư theo quy định;

e) Các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 35 Nghị định này.

Điều 37. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Việc chấp hành các biện pháp xử lý của nhà đầu tư;

c) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch sử dụng đất;

b) Việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường, sử dụng đất đai, sử dụng tài nguyên khoáng sản (nếu có);

c) Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất;

d) Việc áp dụng và chấp hành quy định của pháp luật chuyên ngành đối với dự án.

Điều 38. Đánh giá dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác

1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư phải đánh giá kết thúc;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất và đánh giá tác động khi cần thiết.

2. Nội dung đánh giá kết thúc:

a) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, các nguồn lực đã huy động, tiến độ thực hiện, lợi ích dự án;

b) Đề xuất và kiến nghị.

3. Nội dung đánh giá tác động:

a) Thực trạng việc khai thác, vận hành dự án;

b) Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

c) Đề xuất và kiến nghị.

4. Nội dung đánh giá đột xuất:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện dự án so với mục tiêu đầu tư;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc so với quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

c) Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có) và nguyên nhân;

d) Ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự kiến đến việc thực hiện dự án, khả năng hoàn thành mục tiêu của dự án;

đ) Đề xuất và kiến nghị.

Chương V

GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Điều 39. Trách nhiệm giám sát dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình đầu tư dự án theo nội dung và các chỉ tiêu được phê duyệt tại quyết định đầu tư.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án trong phạm vi quản lý.

3. Cơ quan hoặc người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện dự án theo các nội dung đã được phê duyệt tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 40. Nội dung giám sát của nhà đầu tư

Nhà đầu tư tự tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra dự án và báo cáo các nội dung sau:

1. Việc thực hiện thủ tục đầu tư kinh doanh tại nước ngoài.

2. Tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện dự án, tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án, việc huy động và chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, việc huy động và sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài (nếu có).

3. Tình hình khai thác, vận hành dự án: Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, tình hình tài chính của tổ chức kinh tế thành lập tại nước ngoài để thực hiện dự án; việc giữ lại lợi nhuận để tái đầu tư, giữ lại lợi nhuận để đầu tư dự án mới, chuyển lợi nhuận về nước; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước Việt Nam; tình hình sử dụng lao động Việt Nam.

4. Việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài.

5. Việc đảm bảo các điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, khoa học và công nghệ.

Điều 41. Nội dung giám sát của người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện dự án, tiến độ thực hiện các mục tiêu của dự án, tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài; việc quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của Nhà nước đúng quy định;

c) Tổng hợp kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, tình hình tài chính của tổ chức kinh tế thành lập tại nước ngoài để thực hiện dự án, việc chuyển lợi nhuận về nước;

d) Việc chấp hành biện pháp xử lý của nhà đầu tư;

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, các vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Tiến độ thực hiện dự án;

b) Việc chấp hành quy định của pháp luật trong việc sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài;

c) Việc thực hiện quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

d) Việc chấp hành quy định của pháp luật trong việc: Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài, chuyển lợi nhuận về nước, giám sát và đánh giá dự án đầu tư ra nước ngoài.

đ) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

Điều 42. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Nội dung theo dõi:

a) Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của nhà đầu tư;

b) Tổng hợp tình hình thực hiện dự án: Tiến độ thực hiện dự án, việc thực hiện mục tiêu của dự án, tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài;

c) Tổng hợp kết quả hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

d) Việc chấp hành biện pháp xử lý của nhà đầu tư;

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Tiến độ thực hiện dự án;

b) Việc thực hiện quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và quy định khác của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài;

c) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

Điều 43. Nội dung giám sát của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện giám sát dự án đầu tư ra nước ngoài theo các nội dung sau:

1. Nội dung theo dõi:

a) Theo dõi tình hình thực hiện dự án trong phạm vi, lĩnh vực quản lý: Tiến độ thực hiện dự án, việc thực hiện các mục tiêu của dự án, tiến độ chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, việc huy động và sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài (nếu có);

b) Tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong phạm vi, lĩnh vực quản lý;

c) Việc đảm bảo điều kiện đầu tư ra nước ngoài đối với dự án đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, khoa học và công nghệ;

d) Việc chấp hành biện pháp xử lý của nhà đầu tư;

đ) Báo cáo và đề xuất phương án xử lý khó khăn, vướng mắc, vấn đề vượt quá thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong việc: Chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài, sử dụng vốn nhà nước để đầu tư ra nước ngoài, đưa lao động Việt Nam ra nước ngoài, chuyển lợi nhuận về nước và quy định pháp luật khác liên quan đến đầu tư ra nước ngoài;

b) Việc chấp hành biện pháp xử lý vấn đề đã phát hiện.

Điều 44. Đánh giá dự án đầu tư ra nước ngoài

1. Trách nhiệm tổ chức thực hiện đánh giá dự án:

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá kết thúc;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư tổ chức thực hiện đánh giá đột xuất và đánh giá tác động khi cần thiết.

2. Nội dung đánh giá kết thúc:

a) Đánh giá kết quả thực hiện dự án so với quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài: Kết quả thực hiện mục tiêu của dự án; nguồn lực đã huy động; tiến độ thực hiện dự án; hiệu quả kinh tế của dự án;

b) Đề xuất và kiến nghị.

3. Nội dung đánh giá tác động:

a) Thực trạng khai thác, vận hành và hiệu quả đầu tư dự án: Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, tình hình tài chính của tổ chức kinh tế thành lập tại nước ngoài để thực hiện dự án; lợi nhuận của dự án, việc chuyển lợi nhuận về nước; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước Việt Nam; tình hình sử dụng lao động Việt Nam;

b) Đề xuất và kiến nghị.

4. Nội dung đánh giá đột xuất:

a) Sự phù hợp của kết quả thực hiện dự án so với mục tiêu đầu tư;

b) Mức độ hoàn thành khối lượng công việc so với quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

c) Xác định phát sinh ngoài dự kiến (nếu có) và nguyên nhân;

d) Ảnh hưởng của phát sinh ngoài dự kiến đến việc thực hiện dự án, khả năng hoàn thành mục tiêu của dự án;

đ) Đề xuất và kiến nghị.

Chương VI **GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ ĐẦU TƯ**

Điều 45. Trách nhiệm giám sát và đánh giá tổng thể đầu tư

1. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể đầu tư theo ngành, lĩnh vực quản lý.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý.

4. Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thực hiện theo dõi, kiểm tra và đánh giá tổng thể đầu tư của doanh nghiệp.

Điều 46. Nội dung theo dõi tổng thể đầu tư

1. Việc ban hành văn bản hướng dẫn các chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư theo thẩm quyền.
2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện các quy hoạch.
3. Việc lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư.
4. Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Điều 77 của Luật Đầu tư công.
5. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.
6. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.
7. Việc quản lý dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác:
 - a) Việc thu hút đầu tư, thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;
 - b) Việc thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư và quản lý thực hiện dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn tư nhân trong nước.
8. Việc tổ chức thực hiện công tác giám sát và đánh giá đầu tư.

Điều 47. Nội dung kiểm tra tổng thể đầu tư

1. Việc thực hiện các quy định của các văn bản hướng dẫn các chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư.
2. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện các quy hoạch.
3. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong lập, thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư.
4. Việc thực hiện kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Điều 77 của Luật Đầu tư công.
5. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

6. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

7. Tiến độ thực hiện và việc chấp hành các quy định trong quản lý dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác.

8. Việc tổ chức thực hiện công tác giám sát và đánh giá đầu tư.

Điều 48. Nội dung đánh giá tổng thể đầu tư

1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả đầu tư của nền kinh tế theo các chỉ tiêu về quy mô, tốc độ, cơ cấu, tiến độ, hiệu quả đầu tư.

2. Đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch được duyệt, nhiệm vụ kế hoạch hoặc so với mức đạt được của kỳ trước; đánh giá tính khả thi của các quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

3. Đánh giá kế hoạch đầu tư công theo quy định tại Điều 78 của Luật Đầu tư công.

4. Đánh giá tổng thể về tình hình quản lý đầu tư.

5. Xác định các yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng tới tình hình và kết quả đầu tư; đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư trong kỳ hoặc giai đoạn kế hoạch sau.

Chương VII GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 49. Quyền giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Công dân có quyền giám sát các dự án đầu tư thông qua Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Đầu tư công và Nghị định này.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được quyền:

a) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch xây dựng chi tiết các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp và kế hoạch đầu tư có liên quan trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư: Quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Đối với các chương trình, dự án đầu tư có nguồn vốn và công sức của cộng đồng, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã, ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp các tài liệu tại các Điểm a, b, c Khoản này cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Kiến nghị các cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án trong các trường hợp sau:

a) Phát hiện thấy dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hoá - xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng;

b) Chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Phản ánh với các cơ quan nhà nước về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng và kiến nghị biện pháp xử lý.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cụ thể về điều kiện, trình tự thủ tục và xử lý bồi thường (nếu có) khi đình chỉ hoặc dừng thực hiện dự án đầu tư để áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước.

Điều 50. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

a) Theo dõi, kiểm tra sự phù hợp của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch liên quan và kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

b) Theo dõi, kiểm tra việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về: Chi giới đất đai và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng; xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; tiến độ, kế hoạch đầu tư;

c) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư, vận hành dự án;

d) Phát hiện những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án;

đ) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quá trình đầu tư.

2. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các dự án đầu tư từ nguồn vốn khác thực hiện theo các Điểm a, b, c, đ Khoản 1 Điều này.

3. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các chương trình, dự án đầu tư có nguồn vốn và công sức của cộng đồng, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã.

a) Thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

Điều 51. Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã:

a) Chủ trì thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Thành phần của Ban ít nhất là 05 người, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Thanh tra nhân dân và đại diện người dân trên địa bàn;

b) Lập kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các chương trình, dự án trên địa bàn và thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước khi thực hiện;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật và Nghị định này; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các Báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Hướng dẫn, động viên cộng đồng tích cực thực hiện quyền giám sát đầu tư theo quy định của Nghị định này;

d) Xác nhận các văn bản phản ánh, kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi các cơ quan có thẩm quyền.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã căn cứ điều kiện của xã, bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ giám sát đầu tư của cộng đồng; tạo điều kiện sử dụng các phương tiện thông tin, liên lạc của Ủy ban nhân dân xã phục vụ giám sát đầu tư của cộng đồng.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng:

a) Tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng theo chương trình, kế hoạch đã đề ra; tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi tới các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định của Nghị định này; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý có thẩm quyền về những kiến nghị của mình;

b) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương VIII **CHI PHÍ THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ**

Điều 52. Chi phí và nguồn vốn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư

1. Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư là toàn bộ chi phí cần thiết để cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

2. Nguồn vốn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Chi phí cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện được sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí thường xuyên cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo kế hoạch hàng năm của cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ này;

b) Chi phí cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư do cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư chương trình, cơ quan được giao chuẩn bị đầu tư dự án được tính trong chi phí chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án;

c) Chi phí cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư do chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng dự án tự thực hiện hoặc thuê tư vấn thực hiện bằng 20% chi phí quản lý chương trình, dự án và được tính trong tổng mức đầu tư chương trình, dự án;

d) Chi phí cho công tác giám sát, đánh giá đầu tư của chủ sử dụng được tính trong chi phí khai thác, vận hành dự án;

đ) Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo kế hoạch hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, do ngân sách cấp xã đảm bảo.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư quy định tại Nghị định này sử dụng vốn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn đầu tư khác để thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư phải đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả theo chế độ quản lý tài chính hiện hành của nhà nước và quy định tại Nghị định này.

Điều 53. Nội dung chi phí giám sát, đánh giá đầu tư

1. Chi cho công tác theo dõi chương trình, dự án đầu tư

a) Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác theo dõi chương trình, dự án đầu tư;

b) Chi phí cho thông tin, liên lạc phục vụ trực tiếp cho công tác theo dõi chương trình, dự án đầu tư;

c) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo;

d) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị;

đ) Chi phí xây dựng báo cáo định kỳ theo quy định;

e) Chi phí tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ;

g) Chi phí cho việc lập, cập nhật báo cáo và vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn nhà nước và Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Chi cho công tác kiểm tra chương trình, dự án đầu tư

a) Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác kiểm tra chương trình, dự án đầu tư;

b) Chi phí cho thông tin, liên lạc phục vụ trực tiếp cho công tác kiểm tra chương trình, dự án đầu tư;

c) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo;

d) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị;

đ) Chi phí tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có); tiền phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở cho người đi công tác;

e) Chi phí xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra.

3. Chi cho công tác đánh giá chương trình, dự án đầu tư

- a) Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác đánh giá chương trình, dự án đầu tư;
- b) Chi phí cho thông tin, liên lạc phục vụ trực tiếp cho công tác đánh giá chương trình, dự án đầu tư;
- c) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo;
- d) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị;
- đ) Chi phí tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có); tiền phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở cho người đi công tác;
- e) Chi phí xây dựng báo cáo kết quả đánh giá chương trình, dự án;
- g) Chi phí thuê chuyên gia, tư vấn.

4. Chi cho công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư

- a) Chi mua văn phòng phẩm, vật tư, trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư;
- b) Chi phí cho thông tin, liên lạc phục vụ trực tiếp cho công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư;
- c) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo;
- d) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị;
- đ) Chi phí tàu xe đi lại và cước hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có); tiền phụ cấp lưu trú, tiền thuê chỗ ở cho người đi công tác;
- e) Chi phí xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra tổng thể đầu tư;
- g) Chi phí xây dựng báo cáo kết quả giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư;
- h) Chi phí thuê chuyên gia, tư vấn.

5. Chi phí cho việc vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn nhà nước và Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

6. Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng

- a) Chi phí mua văn phòng phẩm; thông tin, liên lạc phục vụ giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Chi phí sao chụp, đánh máy, gửi tài liệu, gửi báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Chi phí hành chính cho các cuộc họp, hội nghị về giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Chi phí tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn về giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Chi thù lao trách nhiệm cho các thành viên của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Điều 54. Quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư

1. Việc quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của chủ chương trình đầu tư công, chủ đầu tư dự án đầu tư công thực hiện theo quy định về quản lý chi phí chương trình, dự án đầu tư.

2. Quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư dự án sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng PPP thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của nhà đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn khác: Nhà đầu tư tự quản lý và sử dụng nguồn kinh phí giám sát, đánh giá đầu tư theo tính chất quản lý nguồn vốn đầu tư của dự án.

4. Quản lý, sử dụng chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

a) Hằng năm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giám sát, đánh giá đầu tư lập kế hoạch và dự toán chi sự nghiệp, chi thường xuyên cho nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư. Dự toán chi cho nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư được lập trên cơ sở kế hoạch giám sát, đánh giá đầu tư, nội dung chi theo quy định tại Điều 53 Nghị định này và định mức theo quy định hiện hành;

b) Việc quản lý chi phí giám sát, đánh giá đầu tư thực hiện theo quy định về quản lý và sử dụng nguồn chi sự nghiệp, chi thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo Luật Ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thuê tư vấn để thực hiện đánh giá chương trình, dự án đầu tư thì việc quản lý chi phí này như quản lý chi phí dịch vụ tư vấn. Việc tạm ứng, thanh toán vốn cho tư vấn đánh giá chương trình, dự án được thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý cấp phát, thanh toán vốn đầu tư đối các tổ chức tư vấn đầu tư và xây dựng.

5. Quản lý, sử dụng chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng.

a) Chi phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn cấp xã được cân đối trong dự toán chi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và do ngân sách cấp xã đảm bảo. Mức kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn xã bố trí phù hợp với kế hoạch hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng do Hội đồng nhân dân xã quyết định và đảm bảo mức kinh phí tối thiểu 05 triệu đồng/năm.

Việc lập dự toán, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện theo quy định về quản lý ngân sách cấp xã và các hoạt động tài chính khác của cấp xã;

b) Chi phí hỗ trợ công tác tuyên truyền, tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn, sơ kết, tổng kết về giám sát đầu tư của cộng đồng ở cấp huyện, tỉnh được cân đối trong dự toán chi của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, cấp tỉnh và do ngân sách cấp huyện, cấp tỉnh đảm bảo.

6. Việc lập dự toán chi phí giám sát và đánh giá đầu tư và quản lý chi phí giám sát và đánh giá đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương IX

ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THỰC HIỆN TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 55. Điều kiện năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư

1. Năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư được phân thành hạng 1 và hạng 2.

2. Năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 2

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;

b) Đã có thời gian tham gia các công việc liên quan đến quản lý đầu tư tối thiểu là 5 năm;

c) Đã tham gia thực hiện đánh giá dự án đầu tư hoặc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thẩm tra, thẩm định hoặc quản lý đầu tư tối thiểu 05 dự án;

d) Đã học qua lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát, đánh giá đầu tư và được cấp chứng chỉ đào tạo do các cơ sở đào tạo hợp pháp của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp hoặc có tên trong danh sách giảng viên đánh giá dự án đầu tư theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 58 Nghị định này.

3. Năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;

b) Đã đạt tiêu chuẩn tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 2 tối thiểu 3 năm hoặc có thời gian tham gia các công việc liên quan đến quản lý đầu tư tối thiểu là 8 năm;

c) Đã tham gia thực hiện đánh giá dự án đầu tư hoặc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thẩm tra, thẩm định hoặc quản lý đầu tư tối thiểu 02 dự án nhóm A trở lên;

d) Đã được học qua lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát, đánh giá đầu tư và được cấp chứng chỉ đào tạo do các cơ sở đào tạo hợp pháp của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp hoặc có tên trong danh sách giảng viên đánh giá dự án đầu tư theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 58 Nghị định này.

4. Phạm vi hoạt động

a) Hạng 2: Được tham gia thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư đối với dự án nhóm B, C;

b) Hạng 1: Được tham gia thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C.

Điều 56. Điều kiện năng lực của chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư

1. Chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư được phân thành hạng 1 và hạng 2.

2. Năng lực chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 2

a) Đáp ứng điều kiện của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 2 theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 Nghị định này;

b) Đã chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hoặc chủ trì lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc chủ trì thẩm định, thẩm tra hoặc làm giám đốc Ban quản lý dự án tối thiểu 05 dự án.

3. Năng lực chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1

a) Đáp ứng điều kiện của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1 theo quy định tại Khoản 3 Điều 55 Nghị định này;

b) Đã chủ trì thực hiện đánh giá dự án đầu tư hoặc chủ trì lập Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc chủ trì thẩm tra, thẩm định hoặc làm Giám đốc Ban quản lý đầu tư tối thiểu 02 dự án nhóm A trở lên.

4. Phạm vi hoạt động

a) Hạng 2: Được chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư đối với dự án nhóm B, C;

b) Hạng 1: Được chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C.

Điều 57. Điều kiện năng lực của tổ chức thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư

1. Năng lực của tổ chức khi thực hiện hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư được phân thành hạng 1 và hạng 2.

2. Năng lực của tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 2

a) Có ít nhất 5 người có đủ điều kiện năng lực thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư, trong đó có ít nhất 01 người có đủ điều kiện chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá hạng 2 theo quy định tại Khoản 2 Điều 56 Nghị định này;

b) Có vốn điều lệ từ 01 tỷ đồng trở lên.

3. Năng lực của tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1

a) Có ít nhất 5 người có đủ điều kiện năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1, trong đó có ít nhất 1 người có đủ điều kiện chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá hạng 1 theo quy định tại Khoản 3 Điều 56 Nghị định này;

b) Có vốn điều lệ từ 01 tỷ đồng trở lên.

4. Phạm vi hoạt động của tổ chức thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư

a) Hạng 2: Được thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư dự án nhóm B, C;

b) Hạng 1: Được thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C.

Điều 58. Điều kiện năng lực của cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư

1. Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân và chức năng hoạt động phù hợp theo quy định của pháp luật;

b) Có ít nhất 5 giảng viên đánh giá dự án đầu tư đáp ứng quy định tại Khoản 3 Điều này;

c) Có tài liệu giảng dạy phù hợp với chương trình khung theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

d) Đăng ký trong danh sách cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý.

2. Hồ sơ đăng ký cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư:

a) Bản sao được chứng thực của một trong các văn bản sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập;

b) Bản kê khai về năng lực của cơ sở đào tạo: Cơ sở vật chất, nhân sự của cơ sở đào tạo, tài liệu liên quan đến quy trình quản lý đào tạo;

c) Bản đề nghị đăng ký cơ sở đào tạo, phiếu cung cấp thông tin đăng ký cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư theo mẫu.

3. Giảng viên đánh giá dự án đầu tư phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên;

b) Có ít nhất 8 năm kinh nghiệm một trong các hoạt động: Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; lập, thẩm định, thẩm tra dự án đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư; thực hiện soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn về lập, thẩm định, đánh giá, quản lý dự án đầu tư;

c) Đăng ký trong danh sách giảng viên đánh giá dự án đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý.

4. Hồ sơ đăng ký giảng viên đánh giá dự án đầu tư:

a) Bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu;

b) Bản sao được chứng thực văn bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học;

c) Bản đề nghị đăng ký giảng viên đánh giá đầu tư, phiếu cung cấp thông tin giảng viên đánh giá dự án đầu tư theo mẫu.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết và hướng dẫn cụ thể về quản lý đào tạo nghiệp vụ giám sát, đánh giá đầu tư.

Chương X **TỔ CHỨC THỰC HIỆN GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ**

Điều 59. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn, theo dõi và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong toàn quốc.

2. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi toàn quốc.

3. Chủ trì giám sát, đánh giá các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư.

4. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của mình (kể cả các dự án phân cấp và ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư).

5. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án do Bộ cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

6. Kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ hoặc với các Bộ, ngành, địa phương liên quan về các giải pháp nhằm khắc phục những vướng mắc trong hoạt động đầu tư của các ngành, các địa phương hoặc đối với các dự án cụ thể để đảm bảo tiến độ và hiệu quả đầu tư.

7. Xem xét, có ý kiến hoặc giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ khi có yêu cầu của các Bộ, ngành khác, địa phương và chủ đầu tư.

8. Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin phục vụ giám sát, đánh giá đầu tư.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến giám sát và đánh giá đầu tư khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu.

Điều 60. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư

1. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

2. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của mình (kể cả các dự án phân cấp và ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư).

3. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư của các doanh nghiệp do nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ thuộc quyền quản lý.

4. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư với vai trò là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng.

5. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

6. Phối hợp theo kế hoạch với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các chương trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.

7. Giải quyết các kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình.

8. Có ý kiến hoặc giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ, ngành khi có yêu cầu của các Bộ, ngành khác, địa phương, chủ đầu tư và nhà đầu tư.

9. Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý của mình và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của mình theo chế độ quy định.

10. Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào hệ thống thông tin quy định tại Khoản 14 Điều 68 Nghị định này.

Điều 61. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư

1. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý của địa phương.

2. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của mình (kể cả các dự án phân cấp và ủy quyền cho cấp dưới quyết định đầu tư).

3. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư của các doanh nghiệp do nhà nước nắm trên 50% vốn điều lệ thuộc quyền quản lý.

4. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án do mình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

5. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư với vai trò là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng.

6. Giám sát việc thực hiện theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai, đảm bảo môi trường của các dự án trên địa bàn của tỉnh, thành phố; có ý kiến hoặc giải quyết kịp thời các vấn đề về giải phóng mặt bằng, sử dụng đất thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình khi có yêu cầu của các Bộ, ngành và chủ đầu tư.

7. Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ hoặc các Bộ, ngành về những vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư chung của địa phương và liên quan đến các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của mình để giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc đảm bảo tiến độ và hiệu quả đầu tư.

8. Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý của mình và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của mình theo chế độ quy định.

9. Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào hệ thống thông tin quy định tại Khoản 14 Điều 68 Nghị định này.

Điều 62. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký đầu tư trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư

1. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý.

2. Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

3. Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào hệ thống thông tin quy định tại Khoản 14 Điều 68 Nghị định này.

Điều 63. Trách nhiệm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trong công tác giám sát và đánh giá đầu tư

1. Tổ chức giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý của doanh nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các dự án do mình quyết định đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý.

3. Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quản lý theo chế độ quy định.

4. Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào hệ thống thông tin quy định tại Khoản 14 Điều 68 Nghị định này.

Điều 64. Trách nhiệm của chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng, nhà đầu tư trong giám sát và đánh giá chương trình, dự án đầu tư

1. Chủ chương trình đầu tư công, chủ đầu tư, chủ sử dụng dự án đầu tư công và chủ đầu tư các dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định này;

b) Xây dựng khung giám sát, đánh giá dự án trước khi khởi công dự án;

c) Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của dự án, báo cáo của các nhà thầu, những thay đổi về chính sách, luật pháp của Nhà nước, các quy định của nhà tài trợ liên quan đến việc quản lý thực hiện dự án (nếu dự án có sử dụng nguồn vốn ODA);

d) Báo cáo kịp thời cơ quan quản lý cấp trên xử lý các vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền;

đ) Lập báo cáo giám sát và đánh giá dự án theo quy định;

e) Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào hệ thống thông tin quy định tại Khoản 14 Điều 68 Nghị định này;

g) Chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật do báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

2. Nhà đầu tư có trách nhiệm

a) Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá dự án theo quy định tại Nghị định này;

b) Thiết lập hệ thống thông tin nội bộ, thu thập và lưu trữ đầy đủ thông tin, dữ liệu, hồ sơ, tài liệu, sổ sách, chứng từ của dự án, báo cáo của các nhà thầu liên quan đến việc quản lý thực hiện dự án;

c) Báo cáo kịp thời cơ quan quản lý xử lý các vướng mắc, phát sinh vượt thẩm quyền;

d) Lập báo cáo giám sát và đánh giá dự án theo quy định;

đ) Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào hệ thống thông tin quy định tại Khoản 14 Điều 68 Nghị định này;

e) Chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật do báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

Điều 65. Tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá đầu tư

1. Các Bộ, ngành phân công một đơn vị trực thuộc (cấp Vụ) làm đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của Bộ, ngành mình; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các đơn vị khác trực thuộc, các dự án được Bộ, ngành phân cấp hoặc uỷ quyền cho cấp dưới.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của tỉnh, thành phố; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các cấp, đơn vị trực thuộc, các dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phân cấp hoặc uỷ quyền cho cấp dưới.

3. Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ giao bộ phận phụ trách kế hoạch đầu tư làm đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư của doanh nghiệp; hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư đối với các đơn vị trực thuộc.

4. Chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng giao Ban quản lý dự án hoặc chỉ định bộ phận chịu trách nhiệm thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý.

5. Nhà đầu tư sử dụng doanh nghiệp dự án hoặc chỉ định bộ phận chịu trách nhiệm thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ về giám sát, đánh giá đầu tư đối với dự án thuộc phạm vi quản lý.

6. Trường hợp một cơ quan thực hiện đồng thời vai trò của hai chủ thể trở lên trong các chủ thể sau: Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, cơ quan chủ quản, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, cơ quan đăng ký đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng, chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng; việc giám sát, đánh giá đầu tư được thực hiện như sau:

a) Đơn vị đầu mối thực hiện tất cả các nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư của cơ quan. Riêng nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư với vai trò là chủ chương trình, chủ đầu tư hoặc chủ sử dụng phải giao cho đơn vị đại diện chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng thực hiện;

b) Nội dung giám sát, đánh giá đầu tư được thực hiện trên cơ sở lồng ghép các nội dung giám sát, đánh giá đầu tư của các chủ thể được phân công.

7. Các đơn vị quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 Điều này thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư theo các hình thức sau:

a) Tự thực hiện giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư và giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư;

b) Thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn để thực hiện đánh giá chương trình, dự án đầu tư và đánh giá tổng thể đầu tư.

8. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc chủ đầu tư được thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực để đánh giá dự án đầu tư.

9. Việc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn để thực hiện đánh giá chương trình, dự án đầu tư và đánh giá tổng thể đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 66. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư

1. Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có chức năng giúp các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, các doanh nghiệp và nhà đầu tư thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư có nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Có kế hoạch theo dõi, kiểm tra, đánh giá đầu tư và tổ chức thực hiện các công việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá đầu tư trong phạm vi trách nhiệm được giao;

b) Phân công cụ thể bộ phận, cán bộ chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư và theo dõi, kiểm tra, đánh giá tổng thể đầu tư;

c) Tổ chức hệ thống cung cấp và lưu trữ thông tin về tình hình đầu tư trong phạm vi của Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp hoặc các dự án (đối với các chủ đầu tư) do mình quản lý;

d) Thu thập các báo cáo, thông tin liên quan phục vụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá đầu tư theo từng đối tượng quy định;

đ) Thực hiện xem xét, phân tích các thông tin, báo cáo, lập Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư phù hợp với nội dung và yêu cầu quy định trình các cấp có thẩm quyền xem xét.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có các quyền hạn sau:

a) Yêu cầu các cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư ở các cấp liên quan báo cáo theo chế độ quy định, cung cấp các thông tin, tài liệu bổ sung liên quan đến nội dung giám sát, đánh giá đầu tư nếu cần thiết;

b) Trường hợp cần thiết có thể trao đổi trực tiếp qua điện thoại hoặc tại hiện trường với các cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư ở các cấp liên quan, chủ đầu tư, nhà đầu tư để làm rõ các nội dung liên quan đến việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá. Khi làm việc trực tiếp tại hiện trường phải có kế hoạch, nội dung làm việc cụ thể và phải thông báo trước với các cơ quan, đơn vị liên quan;

c) Kiến nghị cấp có thẩm quyền việc điều chỉnh dự án khi cần thiết hoặc hủy bỏ quyết định đầu tư, đình chỉ, tạm dừng thực hiện các dự án đầu tư nếu trong quá trình giám sát, đánh giá đầu tư phát hiện có những sai phạm nghiêm

trọng. Báo cáo cấp có thẩm quyền về việc vi phạm các quy định về giám sát, đánh giá đầu tư của chủ đầu tư, nhà đầu tư, cơ quan, đơn vị liên quan và kiến nghị các biện pháp xử lý theo mức độ vi phạm.

Điều 67. Cách thức, trình tự thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư

1. Việc theo dõi chương trình, dự án đầu tư và theo dõi tổng thể đầu tư được thực hiện thông qua các cách thức sau:

- a) Theo dõi thường xuyên tại hiện trường;
- b) Theo dõi thông qua báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu;
- c) Theo dõi thông qua báo cáo kết hợp với theo dõi định kỳ hoặc đột xuất tại hiện trường.

2. Chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư thực hiện theo dõi thường xuyên tình hình thực hiện chương trình, dự án đầu tư và chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của các thông tin báo cáo.

3. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo dõi chương trình, dự án đầu tư và theo dõi tổng thể đầu tư trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin báo cáo của chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư và các cơ quan, đơn vị liên quan.

Trường hợp cần thiết có thể làm việc trực tiếp tại hiện trường để làm rõ về các thông tin liên quan.

4. Việc kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án đầu tư và kiểm tra, đánh giá tổng thể đầu tư được tiến hành thông qua các cách thức sau:

- a) Thông qua báo cáo;
 - b) Thành lập Đoàn kiểm tra, Đoàn đánh giá.
5. Trình tự theo dõi chương trình, dự án đầu tư.
- a) Xây dựng và điều chỉnh khung giám sát, đánh giá của chương trình, dự án;
 - b) Xác định nhu cầu thông tin và chỉ số theo dõi;
 - c) Xây dựng kế hoạch theo dõi;
 - d) Xây dựng cơ cấu tổ chức hỗ trợ công tác theo dõi;
 - đ) Chuẩn bị các công cụ và hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ việc theo dõi chương trình, dự án;

- e) Thu thập và phân tích dữ liệu;
- g) Báo cáo kết quả theo dõi theo chế độ quy định.

6. Trình tự kiểm tra chương trình, dự án đầu tư

- a) Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra;
- b) Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);
- c) Thông báo Kế hoạch kiểm tra và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;
- d) Tiến hành cuộc kiểm tra. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 20 ngày;
- đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 20 ngày;
- e) Thông báo kết quả kiểm tra và kết thúc kiểm tra. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra.

7. Trình tự thực hiện đánh giá chương trình, dự án đầu tư

- a) Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá;
- b) Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có);
- c) Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá;
- d) Mô tả tóm tắt bản chất chương trình, dự án được đánh giá (xây dựng và điều chỉnh khung đánh giá của chương trình, dự án);
- đ) Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết;
- e) Thu thập và phân tích dữ liệu;
- g) Báo cáo các kết quả đánh giá;
- h) Thông báo kết quả đánh giá.

8. Trình tự thực hiện theo dõi tổng thể đầu tư

- a) Xác định nhu cầu thông tin và chỉ số theo dõi;
- b) Xây dựng kế hoạch theo dõi;

- c) Xây dựng cơ cấu tổ chức hỗ trợ công tác theo dõi;
- d) Chuẩn bị các công cụ và hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ việc theo dõi tổng thể đầu tư;
- đ) Thu thập và phân tích dữ liệu;
- e) Báo cáo kết quả theo dõi theo chế độ quy định.

9. Trình tự thực hiện kiểm tra tổng thể đầu tư

- a) Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra;
- b) Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);
- c) Thông báo Kế hoạch kiểm tra và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày nhận được được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;
- d) Tiến hành cuộc kiểm tra. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 30 ngày;
- đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 30 ngày;
- e) Thông báo kết quả kiểm tra và kết thúc kiểm tra. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra.

10. Trình tự thực hiện đánh giá tổng thể đầu tư

- a) Xác định mục tiêu, phạm vi, nội dung đánh giá;
- b) Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá;
- c) Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có);
- d) Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá;
- đ) Thu thập và phân tích dữ liệu;
- e) Báo cáo các kết quả đánh giá;
- g) Thông báo kết quả đánh giá.

Điều 68. Chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng và cả năm, trong đó bao gồm nội dung báo cáo tổng hợp giám sát, đánh giá dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A trong phạm vi toàn quốc.

2. Các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế nhà nước và Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước lập và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư các loại báo cáo sau:

- a) Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng và năm;
- b) Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư ra nước ngoài hằng năm.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư lập và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư 6 tháng và năm;

4. Cơ quan được giao lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án đầu tư công lập và gửi người hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan chủ quản và đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau:

- a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: Quý I, 6 tháng, quý III và năm;
- b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi trình quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

5. Cơ quan được giao lập Báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình, dự án đầu tư công lập và gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản và đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau:

- a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: Quý I, 6 tháng, quý III và năm;
- b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi trình quyết định đầu tư chương trình, dự án.

6. Chủ chương trình, chủ đầu tư các chương trình, dự án đầu tư công lập và gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản và đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau:

- a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: Quý I, 6 tháng, quý III và năm;
- b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi khởi công chương trình, dự án;
- c) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh chương trình, dự án;
- d) Báo cáo giám sát, đánh giá kết thúc chương trình, dự án;
- đ) Báo cáo đánh giá chương trình, dự án đầu tư do mình tổ chức thực hiện;
- e) Đối với chương trình, dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A và dự án sử dụng nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, đồng thời phải gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, cả năm và báo cáo quy định tại các Điều b, c và d Khoản này.

7. Chủ sử dụng dự án đầu tư công lập và gửi người có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành dự án hằng năm trong thời gian từ khi đưa dự án vào khai thác, vận hành đến khi có Báo cáo đánh giá tác động dự án;

b) Báo cáo đánh giá tác động dự án.

8. Chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước lập và gửi cơ quan chủ quản, người có thẩm quyền quyết định đầu tư và đơn vị đầu mối thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: Quý I, 6 tháng, quý III và năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi khởi công dự án;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án;

d) Báo cáo đánh giá dự án đầu tư do mình tổ chức thực hiện;

đ) Báo cáo trước giám sát, đánh giá khi bắt đầu khai thác, vận hành dự án (đối với dự án nhóm C);

e) Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A đồng thời phải gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, cả năm và báo cáo quy định tại các Điểm b, c, d và đ Khoản này.

9. Nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức hợp tác công tư lập và gửi Người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan cấp Giấy chứng đăng ký đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: Quý I, 6 tháng, quý III và năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi khởi công dự án;

c) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án;

d) Báo cáo đánh giá dự án đầu tư do mình tổ chức thực hiện;

đ) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi bắt đầu khai thác, vận hành dự án (đối với dự án nhóm C);

e) Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A và dự án sử dụng nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương, đồng thời phải gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, cả năm và báo cáo quy định tại các Điểm b, c, d và đ Khoản này.

10. Nhà đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn khác lập và gửi cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan đầu mối thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư của địa phương nơi thực hiện dự án đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: 6 tháng và cả năm;

b) Báo cáo đánh giá kết thúc (nếu có);

c) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi khởi công dự án (đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

d) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi bắt đầu khai thác, vận hành dự án (đối với các dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

11. Nhà đầu tư các dự án đầu tư ra nước ngoài lập và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhà đầu tư đặt trụ sở chính và cơ quan đại diện Việt Nam tại nước tiếp nhận đầu tư các loại báo cáo sau:

a) Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ: 6 tháng và cả năm;

b) Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án (đối với trường hợp điều chỉnh dự án dẫn đến phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

c) Báo cáo đánh giá kết thúc.

12. Kho bạc Nhà nước các cấp:

a) Kho bạc Nhà nước Trung ương hàng quý, năm báo cáo Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình giải ngân các chương trình, dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh hàng quý, năm báo cáo Sở Tài chính và Sở Kế hoạch và Đầu tư về tình hình giải ngân các chương trình, dự án đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn.

13. Chế độ báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng

a) Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng định kỳ hàng quý báo cáo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về tình hình thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án trên địa bàn. Trường hợp phát hiện các vấn đề vi phạm hoặc có các kiến nghị khác về các chương trình, dự án trong quá trình giám sát đầu tư của cộng đồng, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổng hợp trình Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã để gửi kiến nghị tới các cơ quan liên quan;

b) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã định kỳ hàng năm, tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng trên địa bàn xã gửi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp tỉnh;

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh định kỳ hằng năm, tổng hợp, lập báo cáo kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng tại địa phương, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

14. Cá nhân, tổ chức, cơ quan quy định tại các Khoản từ 1 đến Khoản 11 Điều này cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin báo cáo vào các hệ thống thông tin sau:

a) Chương trình, dự án đầu tư công; dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước sử dụng Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước;

b) Dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác và dự án đầu tư ra nước ngoài sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

15. Cá nhân, tổ chức, cơ quan quy định tại các Khoản từ 1 đến Khoản 12 Điều này thực hiện báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

16. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện:

a) Xây dựng và vận hành các Hệ thống thông tin nêu tại Khoản 14 Điều này;

b) Hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng hệ thống;

c) Đánh giá việc vận hành hệ thống của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư ở trung ương và địa phương.

Điều 69. Thời hạn báo cáo và nội dung báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư

1. Thời hạn báo cáo của chủ chương trình, chủ đầu tư và nhà đầu tư:

a) Gửi báo cáo trước khi khởi công dự án 15 ngày;

b) Gửi báo cáo trước khi trình điều chỉnh chương trình, dự án;

c) Gửi báo cáo trước khi bắt đầu khai thác, vận hành dự án 15 ngày;

d) Gửi báo cáo quý trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo;

đ) Gửi báo cáo 6 tháng trước ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo;

e) Gửi báo cáo năm trước ngày 10 tháng 02 năm sau.

2. Thời hạn báo cáo của cơ quan đăng ký đầu tư:
 - a) Gửi báo cáo 6 tháng trước ngày 20 tháng 7;
 - b) Gửi báo cáo năm trước ngày 20 tháng 02 năm sau.
3. Thời hạn báo cáo của Kho Bạc Nhà nước:
 - a) Gửi báo cáo hằng quý trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo;
 - b) Gửi báo cáo 6 tháng trước ngày 10 tháng 7 của năm báo cáo;
 - c) Gửi báo cáo hằng năm trước ngày 10 tháng 02 năm sau.
4. Thời hạn báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế nhà nước và Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước:
 - a) Gửi báo cáo 6 tháng trước ngày 30 tháng 7;
 - b) Gửi báo cáo năm trước ngày 01 tháng 3 năm sau.
5. Thời hạn báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng
 - a) Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng gửi báo cáo trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo;
 - b) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã gửi báo cáo hằng năm trước ngày 10 tháng 2 năm sau;
 - c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh gửi báo cáo hằng năm trước ngày 20 tháng 2 năm sau.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ:
 - a) Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá đầu tư 6 tháng trước ngày 31 tháng 8 của năm báo cáo;
 - b) Báo cáo về công tác giám sát, đánh giá đầu tư năm trước ngày 31 tháng 3 năm sau.
7. Nội dung báo cáo thực hiện theo quy định tương ứng tại Chương II, III, IV, V, VI và VII Nghị định này.
8. Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 70. Xử lý kết quả giám sát, đánh giá đầu tư

1. Các Bộ, ngành, địa phương phải xem xét và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, các kiến nghị của cơ quan giám sát, đánh giá đầu tư, chủ chương trình, chủ đầu tư, chủ sử dụng và nhà đầu tư về những vấn đề thuộc quyền hạn và trách nhiệm của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của bên có liên quan và chịu trách nhiệm về việc xử lý thuộc thẩm quyền hoặc báo cáo kịp thời với cấp trên các vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Các cấp có thẩm quyền khi quyết định đầu tư chương trình, dự án phải căn cứ vào kết quả giám sát, đánh giá quá trình chuẩn bị đầu tư chương trình, dự án.

3. Các cấp có thẩm quyền khi điều chỉnh chương trình, dự án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chương trình dự án khi điều chỉnh chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định này.

4. Kết quả giám sát và đánh giá đầu tư là căn cứ để các cấp có thẩm quyền lựa chọn chủ đầu tư, nhà đầu tư thực hiện chương trình, dự án.

5. Kết quả đánh giá tác động chương trình, dự án là căn cứ để các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đầu tư mở rộng chương trình, dự án hoặc quyết định đầu tư các chương trình, dự án tương tự.

Điều 71. Xử lý vi phạm trong giám sát và đánh giá đầu tư

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi che giấu vi phạm hoặc hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong giám sát và đánh giá đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

3. Đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước, chủ đầu tư không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị làm chủ chương trình, chủ đầu tư, Giám đốc Ban quản lý dự án và các cán bộ được phân công nhiệm vụ giám sát, đánh giá đầu tư của chủ chương trình, chủ đầu tư phải bị xử lý vi phạm như sau:

a) 2 kỳ liên không có báo cáo hoặc 3 kỳ không báo cáo bị khiển trách;

b) 3 kỳ liên không có báo cáo hoặc 4 kỳ không báo cáo bị cảnh cáo.

4. Trong trường hợp vi phạm quy định về chế độ báo cáo thì các dự án đầu tư công chỉ được bố trí vốn kế hoạch và giải ngân sau khi tiến hành xử phạt theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này và bổ sung các nội dung hoặc báo cáo còn thiếu theo quy định.

5. Các cấp có thẩm quyền chỉ được điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh chương trình, dự án đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau khi thực hiện kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án theo quy định tại Nghị định này.

6. Xử lý các vi phạm về quản lý đầu tư trong quá trình giám sát, đánh giá đầu tư:

a) Các cơ quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư báo cáo kịp thời các cấp có thẩm quyền những trường hợp vi phạm về quản lý đầu tư thuộc cấp mình quản lý để xử lý theo quy định;

b) Các cơ quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư cố tình che giấu các trường hợp vi phạm về quản lý đầu tư sẽ chịu trách nhiệm liên đới trước pháp luật về các sai phạm và hậu quả gây ra.

7. Hằng năm trên cơ sở báo cáo tổng hợp, đề xuất của cơ quan đầu mối thực hiện công tác giám sát và đánh giá đầu tư, các Bộ, ngành, địa phương xem xét, quyết định xử lý đối với các chủ chương trình, chủ đầu tư, nhà đầu tư vi phạm quy định về giám sát và đánh giá đầu tư theo các hình thức:

a) Khiển trách, cảnh cáo;

b) Thay chủ chương trình, chủ đầu tư;

c) Không giao làm chủ đầu tư các dự án khác.

8. Hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện:

a) Kiến nghị hình thức xử lý đối với các Bộ, ngành, địa phương không thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hoặc thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư không đúng thời hạn, không đảm bảo chất lượng;

b) Tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình xử lý các vi phạm trong giám sát và đánh giá đầu tư.

Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

3. Các quy định trước đây của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 73. Tổ chức thực hiện

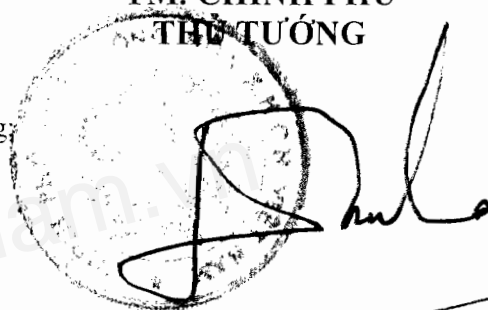
1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). XH 364

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng